

QUYẾT ĐỊNH
Ban hành Chương trình đào tạo Trình độ Cao đẳng
Ngành tiếng Hàn Quốc

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG CAO ĐẲNG KINH TẾ - KỸ THUẬT

Căn cứ Nghị định số 143/2016/NĐ-CP, ngày 14 tháng 10 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ quy định điều kiện đầu tư và hoạt động trong lĩnh vực Giáo dục nghề nghiệp;

Căn cứ Quyết định số 4507/QĐ-BGD&ĐT, ngày 18 tháng 08 năm 2005 của Bộ trưởng Bộ GD&ĐT về việc thành lập Trường Cao đẳng Kinh tế - Kỹ thuật thuộc ĐHTN;

Căn cứ Thông tư số 15/2021/BLĐTBXH, ngày 21 tháng 10 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ LĐ-TB&XH quy định về Điều lệ trường Cao đẳng;

Căn cứ Thông tư số 01/2024/TT-BLĐTBXH, ngày 19 tháng 02 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ LĐ-TB&XH quy định về quy trình xây dựng, thẩm định và ban hành chương trình đào tạo; Tổ chức biên soạn, lựa chọn, thẩm định, duyệt và sử dụng giáo trình trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng;

Căn cứ kết quả thẩm định chương trình đào tạo ngành tiếng Hàn Quốc - Trình độ cao đẳng ngày 17 tháng 09 năm 2024 của Hội đồng Khoa học và Đào tạo Nhà trường;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Đào tạo - QLKH&HTQT.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Chương trình đào tạo Trình độ Cao đẳng Ngành tiếng Hàn Quốc - Mã ngành: 6220211.

Điều 2. Quyết định có hiệu lực kể từ ngày ký.

Các ông (bà) Trưởng Phòng ĐT-QLKH&HTQT, Lãnh đạo Khoa Khoa học cơ bản, Kế toán trưởng, Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như điều 2;
- Lưu: VT, P. ĐT-QLKH&HTQT.

KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG
(Đã ký)

PGS. TS. Nguyễn Văn Bình

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

(Ban hành kèm theo Quyết định số 1171/QĐ-CDKTKT-ĐT ngày 13 tháng 11 năm 2024 của Hiệu trưởng Trường Cao đẳng Kinh tế - Kỹ thuật)

Ngành, nghề: Tiếng Hàn Quốc

Mã ngành, nghề: 6220211

Trình độ đào tạo: Cao đẳng

Đối tượng tuyển sinh: Tốt nghiệp Trung học phổ thông hoặc tương đương

Thời gian khoá học: 2,5 năm

1. Giới thiệu chương trình/mô tả ngành, nghề đào tạo

Tiếng Hàn Quốc trình độ cao đẳng là ngành, nghề đào tạo nhân lực thành thạo các kỹ năng: Nghe, nói, đọc, viết gắn với các lĩnh vực chuyên môn nghề nghiệp như trợ lý, hành chính - văn thư, biên dịch, đáp ứng yêu cầu bậc 5 trong Khung trình độ quốc gia Việt Nam. Các công việc chủ yếu của nghề được thực hiện tại các bộ phận của tổ chức hoặc cơ sở sản xuất, kinh doanh có sử dụng Tiếng Hàn Quốc. Người hành nghề chịu cường độ làm việc cao, chịu áp lực lớn về thời gian và yêu cầu đảm bảo tiến độ công việc. Để hành nghề, người lao động phải có sức khỏe tốt, có ngoại hình phù hợp, đạo đức nghề nghiệp tốt, có đủ kiến thức chuyên môn và kỹ năng nghề đáp ứng với vị trí công việc. Ngoài ra, cần phải thường xuyên học tập, mở rộng kiến thức xã hội, rèn luyện tính cẩn thận, chi tiết, rõ ràng, xây dựng ý thức nghề và say mê nghề.

2. Mục tiêu đào tạo

2.1. Mục tiêu chung

Đào tạo cử nhân thực hành về tiếng Hàn Quốc trình độ cao đẳng có kiến thức, kỹ năng nghề nghiệp, đạo đức, lương tâm nghề nghiệp, ý thức kỷ luật, tác phong công nghiệp, có sức khỏe, có năng lực làm việc tốt, đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội.

2.2. Mục tiêu cụ thể

* Về kiến thức:

- Trình bày được các quy định cơ bản, cần thiết về tính đặc thù của ngành, nghề khi làm việc với đối tác là người nước ngoài, đảm bảo không gây ảnh hưởng phương hại đến bí mật, lợi ích và an ninh quốc gia.

- Trình bày được các nguyên tắc về chính tả, từ vựng, ngữ pháp, phong cách ngôn ngữ, văn bản tiếng Việt.

- Tổng hợp được từ vựng, lối diễn đạt, cấu trúc ngữ pháp Tiếng Hàn Quốc ở trình độ bậc 4 theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam.

- Trình bày được các kiến thức cơ bản về văn hóa, xã hội Hàn Quốc.

- Phân tích được các công việc liên quan tới công tác hành chính - văn phòng, các quy trình tiếp khách, tiếp xúc với khách hàng, dịch thuật các văn bản, tài liệu, quy trình hỗ trợ các phòng ban.

- Trình bày lưu loát những chủ đề đơn giản, quen thuộc hằng ngày trong môi trường xung quanh và những vấn đề thuộc nhu cầu thiết yếu.

- Trình bày được những kiến thức cơ bản về chính trị, văn hóa, xã hội, pháp luật, quốc phòng an ninh, giáo dục thể chất theo quy định.

* Về kỹ năng:

- Sắp xếp được các cuộc hội thảo, tọa đàm, lịch làm việc theo yêu cầu của đối tác hai bên.

- Hỗ trợ được các thành viên trong nhóm hay bộ phận thực hiện mục tiêu đã đề ra trong cơ quan, doanh nghiệp.

- Viết, thuyết trình thành thạo; thảo luận và làm chủ tình huống trong công việc trợ lý, hành chính - văn thư và biên phiên dịch có sử dụng Tiếng Hàn Quốc.

- Phát âm chuẩn, trôi chảy, có tốc độ phù hợp, đúng trọng âm, ngữ điệu.

- Sử dụng được các quy tắc nối âm, biến âm, đồng hóa âm trong Tiếng Hàn Quốc một cách thành thạo trong xử lý công việc.

- Diễn đạt trôi chảy các ý chính của một văn bản phức tạp về các chủ đề cụ thể và trừu tượng, kể cả những trao đổi kỹ thuật thuộc lĩnh vực chuyên môn của bản thân.

- Sử dụng được linh hoạt, đúng các từ vựng, lối diễn đạt, ngữ pháp, cấu trúc câu thường dùng trong giao tiếp.

- Giao tiếp ở mức độ trôi chảy, tự nhiên với người bản ngữ trong các cuộc trao đổi, hội họp, sự kiện, phiên dịch.

- Diễn đạt mạch lạc, đầy đủ các ý chính của một đoạn văn, chủ đề quen thuộc hàng ngày hay bài phát biểu chuẩn mực, rõ ràng về các chủ đề liên quan đến công tác trợ lý, hành chính - văn phòng.

- Viết được các văn bản, tài liệu rõ ràng, chi tiết với nhiều chủ đề khác nhau và có thể giải thích quan điểm của mình về một vấn đề, nêu ra được những ưu điểm, nhược điểm của các phương án lựa chọn khác nhau.

- Diễn đạt được trôi chảy, rõ ràng những kinh nghiệm, sự kiện, giấc mơ, hy vọng, hoài bão và có thể trình bày ngắn gọn các lý do, giải thích ý kiến và kế hoạch của mình bằng tiếng Hàn Quốc.

- Sử dụng được công nghệ thông tin cơ bản theo quy định; ứng dụng công nghệ thông tin trong một số công việc chuyên môn của ngành, nghề.

- Sử dụng được ngoại ngữ cơ bản, đạt bậc 2/6 trong Khung năng lực ngoại ngữ của Việt Nam; ứng dụng được ngoại ngữ vào một số công việc chuyên môn của ngành, nghề.

* Về năng lực tự chủ và trách nhiệm:

- Có động cơ nghề nghiệp đúng đắn, cần cù, chịu khó và sáng tạo trong công việc;
- Làm việc khoa học, có tính tổ chức kỷ luật.

- Chấp hành tốt các quy định pháp luật, chính sách của Nhà nước, không gây ảnh hưởng phương hại đến bí mật, lợi ích và an ninh quốc gia.

- Có ý thức trách nhiệm trong công việc, chịu trách nhiệm với kết quả công việc của bản thân và nhóm trước lãnh đạo cơ quan và tổ chức.

- Có trách nhiệm công dân, luôn phấn đấu hoàn thành nhiệm vụ.

- Có tinh thần cầu tiến, ham học hỏi.

- Có ý thức tự nghiên cứu, bồi dưỡng nghiệp vụ chuyên môn để nâng cao trình độ.

- Có khả năng giải quyết công việc, vấn đề phức tạp trong điều kiện thay đổi.

- Đánh giá được kết quả làm việc của cá nhân và của các thành viên trong nhóm.

3. Vị trí việc làm sau khi tốt nghiệp

Sau khi tốt nghiệp người học có năng lực đáp ứng các yêu cầu tại các vị trí việc làm của ngành, nghề bao gồm:

- Trợ lý Tiếng Hàn Quốc.
- Hành chính văn thư sử dụng Tiếng Hàn Quốc.
- Biên phiên dịch Tiếng Hàn Quốc.

4. Khối lượng kiến thức và thời gian học tập

- Khối lượng kiến thức, kỹ năng toàn khóa học: 2520 giờ/104 tín chỉ
- Số lượng môn học, mô đun: 33
- Khối lượng học tập các môn học chung: 435 giờ/19 tín chỉ
- Khối lượng học tập các môn học, mô đun chuyên môn: 2085 giờ/85 tín chỉ
- Khối lượng lý thuyết: 721 (giờ); Thực hành, thực tập: 1683 giờ/104 tín chỉ

5. Tổng hợp các năng lực của ngành, nghề

TT	Mã năng lực	Tên năng lực
I	Năng lực cơ bản	
1	NLCB – 01	Giao tiếp cơ bản
2	NLCB – 02	Chấp hành mọi chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách pháp luật của Nhà nước
3	NLCB – 03	Triển khai công tác quốc phòng, an ninh ở địa phương
4	NLCB – 04	Rèn luyện sức khỏe, phát triển thể lực
5	NLCB – 05	Sử dụng máy tính, mạng Internet
6	NLCB – 06	Sử dụng tiếng anh giao tiếp cấp độ 2/6
7	NLCB – 07	Làm việc nhóm
II	Năng lực cốt lõi	
8	NLCL – 01	Sử dụng được chuẩn ngôn ngữ Tiếng Việt. Có các năng lực, thao tác thiết yếu về văn bản.
9	NLCL – 02	Có những kiến thức cơ bản về văn hóa Việt Nam và nền văn hóa các quốc gia trong đó có Hàn Quốc.
10	NLCL – 03	Có những hiểu biết về đất nước Hàn Quốc như: địa lý, dân số, khí hậu, ngôn ngữ, lịch sử....
11	NLCL – 04	Phát âm chuẩn, trôi chảy, đúng trọng âm, ngữ điệu
12	NLCL – 05	Sử dụng được quy tắc nối âm, biến âm, đồng hóa âm trong Tiếng Hàn một cách thành thạo
13	NLCL – 06	Sử dụng linh hoạt, đúng các từ vựng, lối diễn đạt, ngữ pháp, cấu trúc câu thường dùng trong giao tiếp
14	NLCL – 07	Sử dụng các từ ngữ, cấu trúc ngữ pháp để viết được

		những văn bản với nhiều chủ đề khác nhau
15	NLCL – 08	Năng lực thuyết trình, giao tiếp bằng tiếng Hàn thông qua các chủ đề cụ thể.
16	NLCL – 09	Phân tích câu, thủ pháp dịch để áp vào thực tiễn
17	NLCL – 10	Trình bày rõ ràng, tự tin trước người nghe những bài thuyết trình với các chủ đề quen thuộc trong cuộc sống
18	NLCL – 11	Nghe hiểu được các ý chính trong các cuộc hội thoại và nội dung cơ bản trong tiếng Hàn.
19	NLCL – 12	Diễn đạt mạch lạc, đầy đủ ý chính của một đoạn văn, chủ đề quen thuộc hàng ngày
20	NLCL – 13	Đọc hiểu tài liệu, văn bản và thông tin đa dạng
III	Năng lực nâng cao	
21	NLNC – 02	Giao tiếp tự nhiên, phản xạ nhanh với người bản ngữ
22	NLNC – 03	Dịch thuật các tài liệu và văn bản giữa tiếng Hàn và tiếng Việt với độ chính xác hợp lý.

6. Nội dung chương trình

Mã	Tên môn học, mô đun	Số tín chỉ	Thời gian học tập (giờ)			
			Tổng số	Trong đó		
				Lý thuyết	Thực hành/ thực tập/ thí nghiệm/ thảo luận	Thi/ Kiểm tra
I	Các môn chung	19	435	154	254	27
ENG121	Tiếng Anh 1	2	60	21	36	3
ENG122	Tiếng Anh 2	2	60	21	36	3
INF131	Tin học	3	75	15	57	3
POL121	Giáo dục chính trị 1	3	45	26	15	4
POL122	Giáo dục chính trị 2	2	30	13	14	3
LAW121	Pháp luật	2	30	17	10	3
MIE131	Giáo dục quốc phòng và an ninh	3	75	36	34	5
PHE121	Giáo dục thể chất	2	60	5	52	3
II	Các môn học, mô đun chuyên môn	85	2085	567	1429	89

II.1	Môn học, mô đun cơ sở	10	270	72	188	10
VNP221	Tiếng Việt thực hành	2	45	15	27	3
BVC221	Cơ sở văn hóa Việt Nam	2	30	27	0	3
KRS231	Hàn Quốc học	3	60	30	26	4
KOL431	Thực tập trải nghiệm tại DN	3	135	0	135	0
II.2	Môn học, mô đun chuyên ngành	65	1485	465	949	71
PKR331	Ngữ âm tiếng Hàn	3	60	30	26	4
SK1341	Tiếng Hàn tổng hợp 1-1	4	90	30	56	4
SK1342	Tiếng Hàn tổng hợp 1-2	4	90	30	56	4
SK1343	Tiếng Hàn tổng hợp 1-3	4	90	30	56	4
SK1334	Tiếng Hàn tổng hợp 1-4	3	75	15	56	4
SK2341	Tiếng Hàn tổng hợp 2-1	4	90	30	56	4
SK2342	Tiếng Hàn tổng hợp 2-2	4	90	30	56	4
SK2343	Tiếng Hàn tổng hợp 2-3	4	90	30	56	4
SK2334	Tiếng Hàn tổng hợp 2-4	3	75	15	56	4
SK3341	Tiếng Hàn tổng hợp 3-1	4	90	30	56	4
SK3342	Tiếng Hàn tổng hợp 3-2	4	90	30	56	4
SK3343	Tiếng Hàn tổng hợp 3-3	4	90	30	56	4
SK3334	Tiếng Hàn tổng hợp 3-4	3	75	15	56	4
SK4341	Tiếng Hàn tổng hợp 4-1	4	90	30	56	4
SK4342	Tiếng Hàn tổng hợp 4-2	4	90	30	56	4
SK4343	Tiếng Hàn tổng hợp 4-3	4	90	30	56	4
SK4334	Tiếng Hàn tổng hợp 4-4	3	75	15	56	4
TTI321	Lý thuyết Biên – Phiên dịch	2	45	15	27	3
II.3	Môn học, mô đun nâng cao	10	330	30	292	8
PTK331	Thực hành dịch tiếng Hàn 1	3	75	15	56	4
PTK332	Thực hành dịch tiếng Hàn 2	3	75	15	56	4
KOL441	Thực tập tốt nghiệp	4	180	0	180	0
Tổng cộng		104	2520	721	1683	116

7. Phân kỳ chương trình đào tạo

PHÂN KỲ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO CAO ĐẲNG NGÀNH NGHỀ: TIẾNG HÀN QUỐC

Mã	Tên môn học, mô đun	Loại giáo án	Số tín chỉ	Thời gian học tập (giờ)			Phân theo học kỳ					
				Tổng số	Trong đó		HKI	HKII	HKIII	HKIV	HKV	
					LT	TH/ BT						KT/ Thi
I	Các môn học chung		19	435	154	254	27	150	120	135	30	0
ENG121	Tiếng Anh 1	Tích hợp	2	60	21	36	3		60			
ENG122	Tiếng Anh 2	Tích hợp	2	60	21	36	3			60		
INF131	Tin học	Thực hành	3	75	15	57	3	75				
POL121	Giáo dục chính trị 1	Lý thuyết	3	45	26	15	4	45				
POL122	Giáo dục chính trị 2	Lý thuyết	2	30	13	14	3				30	
LAW121	Pháp luật	Lý thuyết	2	30	17	10	3	30				
MIE131	Giáo dục quốc phòng và an ninh	Thực hành	3	75	36	34	5			75		
PHE121	Giáo dục thể chất	Thực hành	2	60	5	52	3		60			
II	Các môn học, mô đun chuyên môn		85	2085	567	1429	89	315	390	405	435	540
II.1	Môn học, mô đun cơ sở		10	270	72	188	10	75	135	60	0	0
VNP221	Tiếng Việt thực hành	Lý thuyết	2	45	15	27	3	45				
BVC221	Cơ sở văn hóa Việt Nam	Lý thuyết	2	30	27	0	3	30				
KRS231	Hàn Quốc học	Lý thuyết	3	60	30	26	4			60		
KOL431	Thực tập trải nghiệm tại DN	Thực hành	3	135	0	135	0		135			
II.2	Môn học, mô đun chuyên ngành		65	1485	465	949	71	240	255	345	435	210
PKR331	Ngữ âm tiếng Hàn	Lý thuyết	3	60	30	26	4	60				

SK1341	Tiếng Hàn tổng hợp 1-1	Lý thuyết	4	90	30	56	4	90				
SK1342	Tiếng Hàn tổng hợp 1-2	Lý thuyết	4	90	30	56	4	90				
SK1343	Tiếng Hàn tổng hợp 1-3	Lý thuyết	4	90	30	56	4		90			
SK1334	Tiếng Hàn tổng hợp 1-4	Lý thuyết	3	75	15	56	4		75			
SK2341	Tiếng Hàn tổng hợp 2-1	Lý thuyết	4	90	30	56	4		90			
SK2342	Tiếng Hàn tổng hợp 2-2	Lý thuyết	4	90	30	56	4			90		
SK2343	Tiếng Hàn tổng hợp 2-3	Lý thuyết	4	90	30	56	4			90		
SK2334	Tiếng Hàn tổng hợp 2-4	Lý thuyết	3	75	15	56	4			75		
SK3341	Tiếng Hàn tổng hợp 3-1	Lý thuyết	4	90	30	56	4			90		
SK3342	Tiếng Hàn tổng hợp 3-2	Lý thuyết	4	90	30	56	4				90	
SK3343	Tiếng Hàn tổng hợp 3-3	Lý thuyết	4	90	30	56	4				90	
SK3334	Tiếng Hàn tổng hợp 3-4	Lý thuyết	3	75	15	56	4				75	
SK4341	Tiếng Hàn tổng hợp 4-1	Lý thuyết	4	90	30	56	4				90	
SK4342	Tiếng Hàn tổng hợp 4-2	Lý thuyết	4	90	30	56	4				90	
SK4343	Tiếng Hàn tổng hợp 4-3	Lý thuyết	4	90	30	56	4					90
SK4334	Tiếng Hàn tổng hợp 4-4	Lý thuyết	3	75	15	56	4					75
TTI321	Lý thuyết Biên – Phiên dịch	Lý thuyết	2	45	15	27	3					45
II.3	Môn học, mô đun nâng cao		10	330	30	292	8	0	0	0	0	330
PTK331	Thực hành dịch tiếng Hàn 1	Lý thuyết	3	75	15	56	4					75
PTK332	Thực hành dịch tiếng Hàn 2	Lý thuyết	3	75	15	56	4					75
KOL441	Thực tập tốt nghiệp	Thực hành	4	180	0	180	0					180
	Tổng		104	2520	721	1683	116	465	510	540	465	540

8. Hướng dẫn sử dụng chương trình

Phương thức tổ chức đào tạo: Chương trình đào tạo của ngành Tiếng Hàn Quốc được thực hiện theo phương thức Tích lũy tín chỉ.

8.1. Các môn học chung

Các môn học chung được thực hiện theo quy định bắt buộc của Bộ LĐTBXH về chương trình đào tạo và chương trình chi tiết các môn học.

8.2. Hướng dẫn việc giảng dạy các môn học chung bắt buộc

Các môn học chung được thực hiện theo quy định bắt buộc của Bộ LĐTBXH về chương trình đào tạo và chương trình chi tiết các môn học.

8.3. Hướng dẫn xác định nội dung và thời gian cho các hoạt động ngoại khóa

- Để sinh viên có nhận thức đầy đủ về nghề nghiệp đang theo học, Nhà trường bố trí tham quan một số cơ quan, đơn vị phù hợp với nghề đào tạo;

- Thời gian được bố trí ngoài thời gian đào tạo chính khoá:

TT	Nội dung	Thời gian
1	Thể dục, thể thao	5 giờ đến 6 giờ; 17 giờ đến 18 giờ hàng ngày
2	Văn hoá, văn nghệ: Qua các phương tiện thông tin đại chúng Sinh hoạt tập thể	Ngoài giờ học hàng ngày 19 giờ đến 21 giờ (một buổi/tuần)
3	Hoạt động thư viện Ngoài giờ học, sinh viên có thể đến thư viện đọc sách và tham khảo tài liệu	Tất cả các ngày làm việc trong tuần
4	Vui chơi, giải trí và các hoạt động đoàn thể	Đoàn thanh niên tổ chức các buổi giao lưu, các buổi sinh hoạt vào các tối thứ bảy, chủ nhật
5	Thăm quan, dã ngoại	Mỗi học kỳ 1 lần

8.4. Hướng dẫn tổ chức kiểm tra, đánh giá thường xuyên, định kỳ và thi kết thúc môn học, mô đun

Việc tổ chức kiểm tra, đánh giá thường xuyên, định kỳ và thi kết thúc môn học, mô đun được thực hiện theo quy định trong Thông tư số 04/2022/TT-BLĐTBXH, ngày 30/3/2022 của Bộ trưởng Bộ LĐ-TB&XH quy định về việc tổ chức đào tạo trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng theo niên chế hoặc theo phương thức tích lũy mô đun hoặc tín chỉ và Quyết định số 312/QĐ-CĐKTKT-ĐT, ngày 05/04/2023 của Hiệu trưởng Trường Cao đẳng Kinh tế - Kỹ thuật về việc ban hành Quy định về tổ chức thực hiện chương trình đào tạo trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng theo phương thức tích lũy tín chỉ (gọi tắt là Quyết định 312)

8.5. Hướng dẫn xét công nhận tốt nghiệp

- Việc tổ chức xét công nhận tốt nghiệp được thực hiện theo quy định trong Thông tư 09 và Quyết định 312.

- Người học phải học hết chương trình đào tạo trình độ trung cấp của ngành, nghề và phải tích lũy đủ số mô đun hoặc tín chỉ theo quy định trong chương trình đào tạo.

- Hiệu trưởng căn cứ vào kết quả tích lũy của người học để quyết định việc công nhận tốt nghiệp cho người học.

- Hiệu trưởng căn cứ vào kết quả xét công nhận tốt nghiệp để cấp bằng tốt nghiệp và công nhận danh hiệu kỹ sư thực hành theo quy định của trường.

KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG
(Đã ký)

PGS. TS. Nguyễn Văn Bình

